

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Cà phê Phước An.

Mã chứng khoán: CPA

Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 3521149 Fax: 0262 3521246

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hồ Sỹ Trung – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại di động: 0934 955 888

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019

Ngày 18-01-2020 Công ty đã công bố thông tin BCTC quý IV/2019. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18-01-2020 tại đường dẫn: <http://phuocancoffee.com.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2019.

- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Q4-2019 giảm so với Quý 4-2018.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu: VT, TKHQĐT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Tổng Giám đốc



Hồ Sỹ Trung



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN**

Địa chỉ: Km 26, Q.L 26, Huyện Krông Pắc, T.Đắk Lắk

Đ.T: 0262.3521149 – FAX: 0262.3521246

Email: [pacoffeeco@dng.vnn.vn](mailto:pacoffeeco@dng.vnn.vn)

Website: [www.phuocancoffee.com.vn](http://www.phuocancoffee.com.vn)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2019  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN**



Tháng 01/2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2019	31-12-2018
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGAN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>73.209.206.461</b>	<b>94.404.352.171</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.894.177.358</b>	<b>17.061.347.905</b>
1. Tiền	111	5.1	2.894.177.358	17.061.347.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.308.349.220</b>	<b>13.114.640.666</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	52.250.000	746.230.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	681.542.682	376.005.682
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134	5.4	190.925.000	1.391.900.000
6. Các khoản phải thu khác	136	5.5	14.979.787.391	12.457.306.194
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.596.155.853)	(1.856.801.210)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>59.764.183.770</b>	<b>63.897.143.063</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	59.764.183.770	63.897.143.063
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>242.496.113</b>	<b>331.220.537</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.401.713	240.496.523
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.7	82.094.400	90.724.014
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>141.130.295.257</b>	<b>188.884.408.031</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>222.000.000</b>	<b>222.000.000</b>
1. Phải thu cho vay dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.8	222.000.000	222.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	5.9	<b>118.812.420.882</b>	<b>126.400.968.761</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9a	<b>117.727.140.882</b>	<b>125.230.008.761</b>
- Nguyên giá	222		304.344.781.219	297.588.738.156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186.617.640.337)	(172.358.729.395)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9b	<b>1.085.280.000</b>	<b>1.170.960.000</b>
- Nguyên giá	228		1.285.200.000	1.285.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(199.920.000)	(114.240.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>670.916.149</b>	<b>10.596.103.845</b>
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	670.916.149	10.596.103.845
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.424.958.226</b>	<b>51.665.335.425</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	21.424.958.226	51.665.335.425
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>214.339.501.718</b>	<b>283.288.760.202</b>

**MẪU B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ TC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2019	31-12-2018
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>178.944.450.379</b>	<b>216.916.076.431</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>176.914.961.136</b>	<b>212.922.415.688</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	29.287.545.123	37.736.987.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.010.199.000	1.330.235.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	15.790.838	5.197.488.126
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả trước ngắn hạn	315		794.228.616	2.423.813.640
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.921.876.094	20.473.737.224
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	142.786.537.632	145.649.369.929
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		98.783.833	110.783.833
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.029.489.243</b>	<b>3.993.660.743</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	538.964.743	2.503.136.243
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
9. Dự phòng phải trả dài hạn	338		1.490.524.500	1.490.524.500
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>35.395.051.339</b>	<b>66.372.683.771</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>35.395.051.339</b>	<b>66.372.683.771</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136.279.900.000	136.279.895.524
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	416		-	-
9. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(100.884.848.661)	(69.907.211.753)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		(52.939.946.466)	(35.230.134.988)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(47.944.902.195)	(34.677.076.765)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>214.339.501.718</b>	<b>283.288.760.202</b>

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)		1.761,88	86.814,36



*Phan Việt Lâm*  
Kế toán trưởng



*Hồ Sỹ Trung*  
Tổng giám đốc

MÃ B 02-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	46.390.029.560	23.700.689.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46.390.029.560	23.700.689.335
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	43.870.275.269	21.537.724.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.519.754.291	2.162.965.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	21.730.967	185.678.793
7. Chi phí tài chính	22	5.21	2.064.945.081	3.545.598.784
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.064.896.253	3.529.489.311
8. Chi phí bán hàng	24		978.686.825	1.815.915.762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.735.859.864	9.453.049.556
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(9.238.006.512)	(12.465.920.249)
11. Thu nhập khác	31	5.22	157.770.000	6.000.000
12. Chi phí khác	32	5.23	142.779.437	20.039.667
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.990.563	(14.039.667)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.24	(9.223.015.949)	(12.479.959.916)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9.223.015.949)	(12.479.959.916)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-

Phan Viết Lâm  
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung  
Tổng giám đốc  
Ngày 10 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

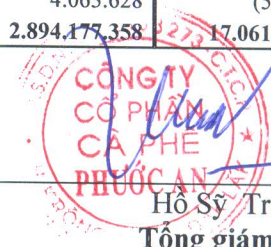
(Theo phương pháp trực tiếp)  
 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	năm 2018
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		164.679.939.698	198.577.640.314
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(57.927.741.206)	(56.376.649.169)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.493.152.229)	(4.570.251.228)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.342.013.168)	(9.490.370.725)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(63.805.499)
5. Tiền chi nộp Thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.570.015.149	16.427.973.395
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(60.186.401.152)	(107.683.785.734)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>48.300.647.092</i>	<i>36.820.751.354</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.505.186.890)	(9.560.213.964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		157.688.376	305.706.481
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		433.259.212	452.927.876
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(3.914.239.302)</i>	<i>(8.801.579.607)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		266.090.000.000	263.562.174.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(324.647.641.965)	(364.462.297.031)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(58.557.641.965)</i>	<i>(100.900.123.031)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(14.171.234.175)</i>	<i>(72.880.951.284)</i>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17.061.347.905</b>	<b>89.947.551.545</b>
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.063.628	(5.252.356)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>2.894.177.358</b>	<b>17.061.347.905</b>



Phan Việt Lâm  
 Kế toán trưởng

  
 Hồ Sỹ Trung  
 Tổng giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

Quý IV năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, thương mại, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, xây dựng.
- 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, hàng hóa, thiết bị Sản xuất nông nghiệp;
- Xuất khẩu cà phê, cà phê chế biến và nông sản trồng xen cà phê;
- Kinh doanh cung ứng xăng dầu phục vụ sản xuất;
- Thu mua cà phê, nông sản các loại;
- Kinh doanh than đá;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cụm công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ Karaoke, khách sạn;
- Xây dựng kinh doanh địa ốc;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Điều hành tua Du lịch : Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam “VNĐ”, hạch toán theo phương pháp giá gốc phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.



### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **4.3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác pháp sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho:

- + Nguyên vật liệu, nhiên liệu,... được đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền.
  - + Thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và đánh giá theo giá thành định mức, chủ yếu là cà phê.
  - + Sản phẩm dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng phân bổ cho sản phẩm dở dang còn nằm trên vườn cây cà phê thu sản phẩm cho năm sau.
  - + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Trong 12 tháng năm 2019, Công ty không phát sinh khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khác còn lại gồm ứng vốn cho Phòng kinh doanh thu mua cà phê và ứng vốn tăng gia sản xuất cho các hộ, đội SX, phòng QLSX đồng thời hoàn lại cho Công ty bằng sản phẩm cà phê quả tươi, cà phê nhân xô.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Khi xác định khoản phải thu là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi) thì phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi mà không ghi giảm doanh thu. Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được thì được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### **4.5. Tài sản cố định hữu hình**

*Nguyên tắc đánh giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

***Phương pháp khấu hao áp dụng***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

**Năm sử dụng**

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	6 - 40
Tài sản khác	2 - 20

**4.6. Chi phí trả trước dài hạn*****Chi phí lãi vay các năm trước***

Chi phí lãi vay đầu tư vào trồng mới cà phê tại Văn Phòng cà phê An Thuận, được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào các năm trước theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tùy thuộc vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của chúng tối đa không quá 3 năm.

**4.7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

**4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

**4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả do mục đích báo cáo tài chính và các giá

trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**4.11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ tại ngày 31/12/2019: 23.110 VNĐ/USD

**4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu trên khoản phải thu từ khách hàng do thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán và các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

Doanh thu khác được ghi nhận khi có được các bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

**4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

**4.14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<b>Tiền mặt</b>	<b>216.464.269</b>	<b>1.967.757.984</b>
- Tiền VNĐ	216.464.269	1.967.757.984
<b>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</b>	<b>2.677.713.089</b>	<b>15.093.589.921</b>
- Tiền VNĐ	2.636.996.042	13.083.403.415
- Tiền USD qui đổi	40.717.047	2.010.186.506
<b>Cộng</b>	<b>2.894.177.358</b>	<b>17.061.347.905</b>

**5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b><u>VNĐ</u></b>	<b><u>VNĐ</u></b>
Đội An Hòa	2.650.000	2.650.000
Công ty CP cà phê TM Quang Minh		740.880.000
Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	46.900.000	
Các khách hàng khác	2.700.000	2.700.000
<b>Cộng</b>	<b><u>52.250.000</u></b>	<b><u>746.230.000</u></b>

**5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b><u>VNĐ</u></b>	<b><u>VNĐ</u></b>
Hồ Thị Trà My	36.356.154	36.356.154
Công ty DVTV TC-KT và KT Nam Việt	-	49.000.000
TT NC và quan trắc MTNN Tây Nguyên	-	41.000.000
Lê Văn Khuân	277.700.000	240.000.000
Công ty CP kiểm định đo lường chất lượng VN	23.837.000	
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	15.000.000	
Cửa hàng nông cơ- cơ khí Phi Linh	75.000.000	
Công ty TNHH xây dựng TM Quý Sơn	70.000.000	
Các khách hàng khác	183.649.528	9.649.528
<b>Cộng</b>	<b><u>681.542.682</u></b>	<b><u>376.005.682</u></b>

**5.4. Phải thu cho vay ngắn hạn:**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b><u>VNĐ</u></b>	<b><u>VNĐ</u></b>
Đội An Bình		1.900.000
Lê Trung Kiên		50.000.000
Trương Quang Tuấn	40.925.000	1.140.000.000
Phan Viết Lâm	150.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>190.925.000</u></b>	<b><u>1.391.900.000</u></b>

**5.5. Các khoản phải thu khác:**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b><u>VNĐ</u></b>	<b><u>VNĐ</u></b>
Phải thu nợ vật tư, phân bón hộ nhận khoán	278.323.640	384.513.998
Phải thu chuyển nhượng vườn cây	1.186.022.954	1.186.022.954
Phải thu nợ hao hụt sản phẩm khoán	7.100.436.920	6.379.716.820
Tạm ứng	2.468.063.915	2.546.506.706
Nhà máy CB cà phê Phước an	-	145.126.774
Ghi nợ CP đầu tư trồng bơ Booth tại An Thuận	2.761.840.237	
Các khoản phải thu khác	1.185.099.725	1.815.418.942
<b>Cộng</b>	<b><u>14.979.787.391</u></b>	<b><u>12.457.306.194</u></b>

**5.6. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<u><b>VNĐ</b></u>	<u><b>VNĐ</b></u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	481.814.320	444.664.396
Công cụ, dụng cụ tồn kho	257.480.052	149.340.172
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.829.441.246	18.106.742.769
Thành phẩm tồn kho	27.385.195.380	13.671.082.715
Hàng hóa tồn kho	12.810.252.772	31.525.313.011
<b>Cộng</b>	<b><u>59.764.183.770</u></b>	<b><u>63.897.143.063</u></b>

**5.7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<u><b>VNĐ</b></u>	<u><b>VNĐ</b></u>
-Tiền thuê đất nộp thừa		
-Thuế TNDN nộp thừa	82.094.400	82.094.400
-Thuế GTGT		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		8.629.614
<b>Cộng</b>	<b><u>82.094.400</u></b>	<b><u>90.724.014</u></b>

**5.8. Phải thu dài hạn khác:**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<u><b>VNĐ</b></u>	<u><b>VNĐ</b></u>
Ký nộp cọc tiền thuê kho	222.000.000	222.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>222.000.000</u></b>	<b><u>222.000.000</u></b>

**5.9. Tài sản cố định:**

**a/ Tài sản cố định hữu hình:**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Cây lâu năm		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>														
Tại ngày 31/12/2018	85.130.340.653	39.894.214.884	1.900.000.000	168.679.409.892	1.485.450.000	499.322.727	297.588.738.156							
Tăng trong năm	-	136.477.300	-	7.579.788.720	45.363.636	-	7.761.629.656							
- Mua trong năm		136.477.300		7.579.788.720	45.363.636		181.840.936							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							7.579.788.720							
- Tặng khác														
<b>Giảm trong năm</b>				<b>1.005.586.593</b>			<b>1.005.586.593</b>							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư														
- Thanh lý				1.005.586.593			1.005.586.593							
- Giảm khác														
Tại ngày 31/12/2019	85.130.340.653	40.030.692.184	1.900.000.000	175.253.612.019	1.530.813.636	499.322.727	304.344.781.219							

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 31/12/2018	44.859.825.073	25.228.716.164	1.217.768.999	99.796.869.227	1.056.976.605	198.573.327	172.358.729.395
Tăng trong năm	5.967.787.866	3.581.540.062	173.970.564	4.183.307.355	252.440.543	99.864.552	14.258.910.942
- Số khấu hao trong năm	5.967.787.866	3.581.540.062	173.970.564	4.183.307.355	252.440.543	99.864.552	14.258.910.942
- Tặng khác							
<b>Giảm trong năm</b>							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý							
- Giảm khác							
Tại ngày 31/12/2019	50.827.612.939	28.810.256.226	1.391.739.563	103.980.176.582	1.309.417.148	298.437.879	186.617.640.337
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2019	40.270.515.580	14.665.498.720	682.231.001	68.882.540.665	428.473.395	300.749.400	125.230.008.761
Tại ngày 31/12/2019	34.302.727.714	11.220.435.958	508.260.437	71.273.435.437	221.396.488	200.884.848	117.727.140.882

**b/ Tài sản cố định vô hình:**

Nguyên giá	31/12/2019	31/12/2018
Số đầu năm và cuối năm	1.285.200.000	1.285.200.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	-114.240.000	-28.560.000
Hao mòn trong năm	-85.680.000	-85.680.000
Số cuối năm	-199.920.000	-114.240.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	1.170.960.000	1.256.640.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.085.280.000</b>	<b>1.170.960.000</b>

**5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư trồng bơ tại vùng An Thuận		6.085.243.153
Đầu tư trồng bơ tại TTKT- hồ nước thải An Thuận		170.060.495
Đầu tư trồng tái canh vườn cây cà phê - sầu riêng		
Đầu tư trồng mới sầu riêng, bơ tại NMCB		102.579.583
Đầu tư trồng Bơ tại vùng Phước An		3.808.824.641
Đầu tư trồng cà phê & sầu riêng tại hồ NTAT	441.004.154	429.395.973
Đầu tư tái canh trồng cà phê tại An Thuận	96.896.745	
Đầu tư tái canh trồng sầu riêng tại Phước An	133.015.250	
<b>Cộng</b>	<b>670.916.149</b>	<b>10.596.103.845</b>

**5.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	227.213.969	271.510.116
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.168.644.847	1.321.076.783
Chi phí hoạt động kinh doanh	20.029.099.410	50.072.748.526
<b>Cộng</b>	<b>21.424.958.226</b>	<b>51.665.335.425</b>

**5.12. Phải trả người bán**

	31/12/2019	31/12/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty TNHH MTV cà phê- Ca Cao tháng 10	3.405.365.000	
Phải trả các hộ gửi kho cà phê	25.385.534.279	35.744.581.236
Công ty TNHH An Bảo Đắk Lắk	76.263.000	
Bách hóa tổng hợp- chợ BMT Đoàn Thị Phấp	196.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải Tín Nghĩa	138.454.844	
Công ty TNHH Du lịch Hồ Gia Ban Mê	-	1.687.506.700
Các trả khách hàng khác	85.928.000	304.900.000
<b>Cộng</b>	<b>29.287.545.123</b>	<b>37.736.987.936</b>

**5.13. Người mua trả tiền trước**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b><u>VNĐ</u></b>	<b><u>VNĐ</u></b>
Công ty CP đầu tư và PT An Thái	262.280.000	
Công ty TNHH Huyền Thoại Núi	260.208.000	982.812.000
Công ty CP Quốc tế Sư Tử Vàng	92.988.000	125.160.000
Công ty TNHH MTV cà phê Tha Ty	-	215.000.000
Công ty TNHH TM DV sản xuất Minh Định	209.607.000	
Công ty TNHH Truyền thông tiếp xúc sáng tạo	32.553.000	
Công ty TNHH SOPEX Việt Nam	110.000.000	
Khác	42.563.000	7.263.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.010.199.000</u></b>	<b><u>1.330.235.000</u></b>

**5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b><u>VNĐ</u></b>	<b><u>VNĐ</u></b>
Thuế thu nhập cá nhân	15.790.838	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.197.488.126
<b>Cộng</b>	<b><u>15.790.838</u></b>	<b><u>5.197.488.126</u></b>

**5.15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b><u>VNĐ</u></b>	<b><u>VNĐ</u></b>
BHXH, KPCĐ tỉnh Đắk Lắk		324.141.407
Phải trả giá trị vườn cây cho người NK	2.598.672.808	2.618.970.979
Phải trả về cổ phần hóa		17.123.272.210
Xưởng chế biến Phước An	22.701.971	
Viện KH-KT Nông Lâm Tây Nguyên	39.100.000	
Phải trả khác	261.401.315	407.342.628
<b>Cộng</b>	<b><u>2.921.876.094</u></b>	<b><u>20.473.727.224</u></b>

**5.16. Vay và nợ thuê tài chính**

STT	Tên Ngân hàng	<b>Số dư nợ 31/12/2019</b>	<b>Số dư nợ 31/12/2018</b>
<b>I/</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>142.786.537.632</b>	<b>145.649.369.929</b>
1	Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk	81.996.858.612	81.992.565.929
2	Ngân hàng Công Thương tỉnh Đắk Lắk	1.519.679.020	11.480.804.000
3	Ngân hàng NN & PTNT CN Lâm Đồng	0	6.000.000
4	Công ty Nutifood	54.500.000.000	42.000.000.000
5	Vay cá nhân	4.770.000.000	10.170.000.000
<b>II/</b>	<b>Vay dài hạn</b>	<b>538.964.743</b>	<b>2.503.136.243</b>
1	Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk	0	1.964.171.500
2	Ngân hàng Công Thương tỉnh Đắk Lắk	538.964.743	538.964.743
	<b>Cộng</b>	<b><u>143.325.502.375</u></b>	<b><u>148.152.506.172</u></b>



**5.17. Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lỗ lũy kế	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	38.206.432.460	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(69.907.211.753)	66.372.683.771
- Tăng trong năm trước						-
- Lãi/ lỗ trong năm trước	-	-				-
- Giảm trong năm trước						-
Số dư cuối năm trước	38.206.432.460	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(69.907.211.753)	66.372.683.771
Số dư đầu năm nay	38.206.432.460	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(69.907.211.753)	66.372.683.771
- Tăng vốn trong năm nay	(4.476)	-				(4.476)
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay	4.476					4.476
- Lỗ năm nay					(30.977.636.908)	(30.977.636.908)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	38.206.423.508	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(100.884.848.661)	35.395.051.339

**5.18. Doanh thu bán hàng**

	Quý IV/2019 VNĐ	Quý IV/2018 VNĐ
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>46.390.029.560</b>	<b>23.700.689.335</b>
Doanh thu xuất khẩu	6.382.907.900	15.313.332.000
Doanh thu nội địa	39.927.681.460	8.129.023.160
Doanh thu khác	79.440.200	258.334.175
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>46.390.029.560</b>	<b>23.700.689.335</b>

**5.19. Giá vốn hàng bán**

	Quý IV/2019 VNĐ	Quý IV/2018 VNĐ
Giá vốn cà phê TM	40.541.768.919	13.167.228.097
Giá vốn cà phê SX	3.328.506.350	8.370.436.178
Giá vốn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43.870.275.269</b>	<b>21.537.664.275</b>

**5.20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV/2019 VNĐ	Quý IV/2018 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	84.146	71.750
Chênh lệch tỷ giá	21.467.114	26.786.008
Lãi thu cá nhân và các Đối tượng khác	160.917	2.360.138
Lãi kinh doanh mua bán kỳ hạn	18.790	156.460.897
<b>Cộng</b>	<b>21.730.967</b>	<b>185.678.793</b>

**5.21. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Quý IV/2019</b>	<b>Quý IV/2018</b>
	<b><u>VNĐ</u></b>	<b><u>VNĐ</u></b>
Chi phí lãi vay	2.064.896.253	3.529.489.311
Chênh lệch tỷ giá	-	14.122.343
Chi phí giao dịch kỳ hạn	48.828	1.987.130
<b>Cộng</b>	<b><u>2.064.945.081</u></b>	<b><u>3.545.598.784</u></b>

**5.22. Thu nhập khác**

	<b>Quý IV/2019</b>	<b>Quý IV/2018</b>
	<b><u>VNĐ</u></b>	<b><u>VNĐ</u></b>
Thu thanh lý tài sản cố định	18.931.818	
Thu nhập khác	138.838.182	6.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>157.770.000</u></b>	<b><u>6.000.000</u></b>

**5.23. Chi phí khác**

	<b>Quý IV/2019</b>	<b>Quý IV/2018</b>
	<b><u>VNĐ</u></b>	<b><u>VNĐ</u></b>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		18.359.667
Chi phí Khác	142.779.437	1.680.000
<b>Cộng</b>	<b><u>142.779.437</u></b>	<b><u>20.039.667</u></b>

**5.24. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

<b>Thuế TNDN từ hoạt động SXKD</b>	<b>Quý IV/2019</b>	<b>Quý IV/2018</b>
	<b><u>VNĐ</u></b>	<b><u>VNĐ</u></b>
Tổng lợi nhuận trước thuế	(9.223.015.949)	(12.479.959.916)
<b>Cộng</b>	<b><u>(9.223.015.949)</u></b>	<b><u>(12.479.959.916)</u></b>

**6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Đơn vị phân bổ chi phí quý 4 năm 2019 là số tương đối do ngành sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ.



Phan Viêt Lâm  
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 01 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ  
PHÊ PHƯỚC AN**



Số: .....0.6...../CV-CPPA

V/v Giải trình lợi nhuận sau  
thuế TNDN Quý 4-2019 giảm so  
với Quý 4-2018.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---000---

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính quý 4-2019 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lợi nhuận sau thuế TNDN bị lỗ 9,2 tỷ đồng so với quý 4-2018 bị lỗ 12,5 tỷ đồng tỷ lệ giảm 26%.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Do giá thị trường Cà phê luôn biến động tăng, giảm bất thường ảnh hưởng đến lợi nhuận quý 4 -2019 và quý 4-2018.

- Doanh thu Quý 4-2019 so với Quý 4-2018 tăng 196%.

- Chi phí lãi vay Ngân hàng Quý 4-2019, so với Quý 4-2019 giảm 41,5%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng Quý 4-2019 so với Quý 4-2019 giảm 14%

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp Quý 4-2019 so với quý 4-2018 giảm lỗ 26%.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN**



*Hồ Sỹ Trung*

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VT.